

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026)

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị phụ trách
1	TIÊU CHÍ 1: BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	Chỉ tiêu 1: Văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp về ban hành văn bản QPPL	Đạt nội dung này khi 100% Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Căn cứ đánh giá: Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025; mục 4, mục 5, mục 6 Chương IV Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ (được sửa đổi bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Tài liệu chứng minh (nếu trong năm có phát sinh nhiệm vụ xây dựng VBQPPL): - Tổng hợp về số lượng và bản sao nghị quyết Hội đồng nhân dân, quyết định Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá. - Kèm theo hồ sơ xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo quy định. - Trường hợp trong năm cấp thẩm quyền có kiểm tra đối với việc ban hành VBQPPL của cấp xã thì kèm theo văn bản Kết luận kiểm tra đó. - Tài liệu khác có liên quan.	- Văn phòng HĐND và UBND Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan

2		Chỉ tiêu 2: Dự thảo văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp về ban hành văn bản QPPL	Đạt nội dung này khi 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng văn bản. Căn cứ đánh giá: Điều 3, Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch, văn bản triển khai thực hiện truyền thông - Tài liệu thực hiện truyền thông (nội dung, hình thức theo Điều 3, Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ); Cung cấp đường link đăng tải tài liệu truyền thông trên Cổng/Trang thông tin điện tử cấp xã, hoặc chứng minh việc truyền thông bằng hình thức khác phù hợp. - Bảng tổng hợp ý kiến góp ý; phản hồi của cơ quan soạn thảo. - Tài liệu khác có liên quan (nếu có).	- Văn phòng HĐND và UBND xã phối hợp với các đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản.
---	--	---	--	---

3		Chỉ tiêu 3: Thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản QPPL	Đạt nội dung này khi 100% văn bản được thực hiện tự kiểm tra theo quy định. Căn cứ thực hiện, đánh giá: Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý Văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 187/2025/NĐ-CP). Tài liệu chứng minh: Hồ sơ tự kiểm tra văn bản, bao gồm: - Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản; - Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật (nếu có); - Các tài liệu khác có liên quan Lưu ý: Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào khoản 2 Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).	- Văn phòng HĐND và UBND Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan
---	--	---	--	---

4	TIÊU CHÍ 2: TIẾP CẬN THÔNG TIN, PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	Chỉ tiêu 1: Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân phải được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin	1. Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện Đạt nội dung này khi UBND cấp xã lập Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật và cập nhật thường xuyên cập nhật thông tin vào các danh mục này. Căn cứ đánh giá : - Điều 9, Điều 18, Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin 2016; - Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin 2016. Lưu ý: Dự kiến năm 2026, Quốc hội sẽ thông qua Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) thay thế cho Luật Tiếp cận thông tin 2016. Do đó, sau khi Luật có hiệu lực pháp luật, các đơn vị cần cập nhật thông tin để thực hiện. Tài liệu chứng minh: - Lập danh mục thông tin phải công khai; - Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện. - Danh mục sửa đổi, bổ sung. - Nhật ký/sổ theo dõi cập nhật. - Tài liệu khác có liên quan 2. Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin Đạt nội dung này khi UBND cấp xã đăng tải Danh mục thông tin trên Trang thông tin điện tử của UBND xã, hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở UBND cấp xã (đối với cấp xã chưa có Trang thông tin điện tử) hoặc hình thức phù hợp khác. Căn cứ đánh giá: - Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin 2016; Tài liệu chứng minh: - Đối với xã có Trang thông tin điện tử: Cung cấp đường link truy cập đến dữ liệu danh mục thông tin được công khai. - Đối với xã chưa có Trang thông tin điện tử: Cung cấp Biên bản việc niêm yết tại trụ sở. - Tài liệu khác có liên quan.	- Trang Thông tin điện tử xã. - Văn phòng HĐND và UBND xã theo dõi, đôn đốc, tổng hợp.
---	--	---	---	---

5		Chỉ tiêu 2: Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin	Đạt nội dung này khi khi 100% văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định. Căn cứ thực hiện: - Điểm a khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin 2016 quy định văn bản quy phạm pháp luật và thông tin bắt buộc phải công khai. - Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Luật Tiếp cận thông tin 2016 quy định về các hình thức công khai. Tài liệu chứng minh: - Danh mục Văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm (Nghị quyết HĐND, Quyết định UBND cấp xã). Trong đó, phải xác định từng văn bản đã được công khai hay chưa, theo đúng các hình thức Luật Tiếp cận thông tin quy định (đăng web, niêm yết, truyền thanh, Công báo...), công khai có đúng thời hạn quy định (<i>chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành nếu pháp luật không quy định khác</i>). - Đối với xã có Trang thông tin điện tử: Gửi đường link truy cập đến dữ liệu danh mục thông tin được công khai. - Đối với xã chưa có Trang thông tin điện tử: Cung cấp tài liệu, biên bản việc niêm yết tại trụ sở. - Lịch phát sóng trên hệ thống truyền thanh cơ sở, bản sao bài đăng. - Thông cáo báo chí (nếu có). - Tài liệu khác có liên quan.	- Trang Thông tin điện tử xã. - Văn phòng HĐND và UBND xã theo dõi, đôn đốc, tổng hợp.
---	--	---	---	---

6		Chỉ tiêu 3: Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin	Đạt nội dung này khi 100% thông tin được cung cấp theo yêu cầu bảo đảm kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức. Căn cứ thực hiện: Căn cứ các Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, UBND cấp xã xác định thông tin được cung cấp theo yêu cầu; Hình thức yêu cầu cung cấp thông tin; Hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu; Tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; Giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin; Từ chối yêu cầu cung cấp thông tin; Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin; Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua mạng điện tử; Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax; Xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác. Lưu ý: Thông tin được cung cấp theo yêu cầu là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do HĐND, UBND cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông tin qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin. Tài liệu chứng minh: - Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin (nội dung Phiếu yêu cầu phải đảm bảo theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016); - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu (nếu có); - Tài liệu khác có liên quan.	Văn phòng HĐND và UBND Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan
---	--	---	--	---

7		Chỉ tiêu 4: Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch PBGDPL hàng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL	1. Ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật Đạt nội dung này khi Kế hoạch được ban hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh hoặc trong 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn. Tài liệu chứng minh: Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành trong thời hạn quy định. 2. Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm Đạt nội dung này khi 100% nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL hằng năm được hoàn thành Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành. - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ việc tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch. - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có). Lưu ý: Những nhiệm vụ/hoạt động không thực hiện được vì lý do khách quan như: Dịch bệnh, thiên tai, bão lũ, thời tiết xấu ảnh hưởng đến hoạt động; Quy định pháp luật mới, thay đổi chính sách làm nhiệm vụ không thực hiện được... KHÔNG TÍNH vào tổng số để xác định tỷ lệ.	Văn phòng HĐND và UBND Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan
---	--	--	---	---

8		Chỉ tiêu 5: Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL	Đạt nội dung này khi UBND cấp xã thực hiện ít nhất 02 hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL. Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch, Báo cáo và các văn bản thể hiện công tác triển khai thực hiện các hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin; - Kèm đường link cuộc thi trực tuyến, fanpage, trang web, chatbox... - Đường link về Tài liệu số hóa (video, podcast, audio,...). - Tài liệu khác có liên quan (nếu có).	-Văn phòng HĐND và UBND xã. -Trang Thông tin điện tử xã.
---	--	--	--	--

9		Chỉ tiêu 6: Đảm bảo nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL	1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn cấp xã Đạt nội dung này khi UBND cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL. Tài liệu chứng minh: Văn bản của UBND cấp xã về việc bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn cấp xã (phương tiện, kinh phí thực hiện). 2. Tỷ lệ nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện Đạt nội dung này khi 100% nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch PBGDPL đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện; Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch PBGDPL năm. - Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt. - Văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (thông báo, công văn, hợp đồng, báo cáo, danh sách...) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất, các điều kiện khác) phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của địa phương (nếu có). - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng	- Văn phòng HĐND và UBND xã. - Phòng Kinh tế xã.
---	--	---	---	--

		kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt. Lưu ý: UBND xã chủ trì tổ chức, nguồn lực có thể huy động từ cấp trên, xã hội hóa... 3. Tỷ lệ tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật Đạt nội dung này khi ít nhất từ 90% trở lên tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL. Tài liệu chứng minh: - - Quyết định công nhận tuyên truyền viên. - Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn. - Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn. - Danh sách tuyên truyền viên pháp luật tham dự. - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn. - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ. Lưu ý: Nếu UBND cấp xã chủ trì tổ chức hoặc cử tuyên truyền viên tham dự tập huấn theo đề nghị của cơ quan cấp trên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL thì vẫn được tính để xác định tỷ lệ tại nội dung này.	
--	--	--	--

10		Chỉ tiêu 7: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý	1. Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. Đạt nội dung này khi kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm được ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã. Tài liệu chứng minh: Kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm (ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã). 2. Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm Đạt nội dung này khi hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý trong năm. Tài liệu chứng minh: - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch (báo cáo độc lập hoặc được lồng ghép). - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có). <i>Lưu ý: Những nhiệm vụ/hoạt động không thực hiện được vì lý do khách quan như: Dịch bệnh, thiên tai, bão lũ, thời tiết xấu ảnh hưởng đến hoạt động; Quy định pháp luật mới, thay đổi chính sách làm nhiệm vụ không thực hiện được... không tính vào tổng số để xác định tỷ lệ.</i> 3. Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội	- Văn phòng HĐND và UBND xã. - Trung tâm Công ích xã. - Phòng VH-XH xã.
----	--	---	--	---

			đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử) Đạt nội dung này khi UBND cấp xã xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử). Tài liệu chứng minh: Hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan việc xây dựng chuyên mục “Chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý” trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã, kèm đường link chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã.	
--	--	--	---	--

11	TIÊU CHÍ 3: HÒA GIẢI CƠ SỞ	Chỉ tiêu 1: Thành lập, kiện toàn Tổ hòa giải và công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải và hòa giải viên theo quy định của pháp luật về HGCS	1. Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở Đạt nội dung này khi 100% tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định. Tài liệu chứng minh - Các văn bản về Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải trên địa bàn, về thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên: Quyết định thành lập, kiện toàn tổ hòa giải của UBND cấp xã; Danh sách thành viên tổ hòa giải, biên bản kiện toàn... - Báo cáo tổng hợp tình hình thành lập, kiện toàn tổ hòa giải trong năm, kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở (báo cáo độc lập hoặc được lồng ghép) - Tài liệu khác có liên quan khác thể hiện việc thành lập, kiện toàn tổ hòa giải ở cơ sở. Lưu ý: Trường hợp trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu thành lập, kiện toàn tổ hòa giải được xác định là ĐẠT nội dung này. 2. Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở Đạt nội dung này khi 100% hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định. Lưu ý: Trường hợp trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu kiện	Tổ hòa giải áp thực hiện (Văn phòng HĐND và UBND xã theo dõi, đôn đốc, tổng hợp)
----	---	---	---	---

			toàn, công nhận, cho thôi hòa giải viên được xác định là ĐẠT chỉ tiêu này. Tài liệu chứng minh: - Quyết định công nhận hòa giải viên sau khu được bầu theo đúng quy định (nếu trong năm có phát sinh việc kiện toàn, bổ sung hòa giải viên...), Quyết định cho thôi hòa giải viên của UBND cấp xã. Kèm Danh sách hòa giải viên được bầu, công nhận hoặc cho thôi. - Tài liệu khác có liên quan khác thể hiện việc bầu, công nhận hoặc cho thôi hòa giải viên ở cơ sở (nếu có).	
--	--	--	---	--

12		Chỉ tiêu 2: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi HGOCS được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về HGCS	1. Tỷ lệ các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở Đạt nội dung này khi 100% các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở. Tài liệu chứng minh: - Báo cáo kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở trên địa bàn (báo cáo riêng hoặc được lồng ghép) có thể hiện đầy đủ, rõ số liệu, thông tin về số vụ việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, số đưa ra hòa giải (đảm bảo tính kịp thời), kết quả hòa giải.... <i>Lưu ý: những số liệu này phải đảm bảo trùng khớp với số liệu đã được cập nhật trên phần mềm thống kê của Ngành Tư pháp.</i> - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ này (nếu có). Lưu ý: Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là ĐẠT nội dung này. 2. Tỷ lệ các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành Đạt nội dung này khi tỷ lệ hòa giải thành đạt ít nhất từ 85% trở lên trở lên các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải. Tài liệu chứng minh - Báo cáo kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở trên địa bàn (báo cáo riêng hoặc được lồng ghép) có thể hiện đầy đủ, rõ số liệu, thông tin về số vụ việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, số đưa ra hòa giải, kết quả hòa giải (tỷ lệ hòa giải thành, không thành). <i>Lưu ý:</i>	Tổ hòa giải áp thực hiện (Văn phòng HĐND và UBND xã theo dõi, đôn đốc, tổng hợp)
----	--	---	--	---

			<i>những số liệu này phải đảm bảo trùng khớp với số liệu đã được cập nhật trên phần mềm thống kê của Ngành Tư pháp.</i> <i>- Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ này (nếu có).</i> Lưu ý: <i>- Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là ĐẠT nội dung này.</i> <i>- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.</i> <i>- Đối với tranh chấp đất đai mà các bên không hòa giải được (tự hòa giải, không thông qua hòa giải ở cơ sở) và sau đó gửi đơn đến UBND cấp xã nơi có tranh chấp để hòa giải theo quy định tại Điều 235 Luật Đất đai năm 2024 thì KHÔNG TÍNH trường hợp này để đánh giá các nội dung nêu trên.</i>	
--	--	--	---	--

13		Chỉ tiêu 3: Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong công tác triển khai công tác HGCS	Đạt nội dung này khi có ít nhất từ 80% trở lên Tổ hòa giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở. Tài liệu chứng minh: - Hồ sơ, tài liệu thể hiện có 01 trong các đội ngũ sau đây tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở: Luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật. - Hồ sơ, tài liệu (kế hoạch, giấy mời, danh sách, báo cáo, quyết định công nhận hòa giải viên...) thể hiện có sự tham gia của một trong những đối tượng là luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật hỗ trợ pháp lý, tư vấn cho tổ hòa giải để giải quyết vụ, việc hoặc tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên/tổ hòa giải... - Báo cáo kết quả thực hiện hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở (độc lập hoặc lồng ghép).	Tổ hòa giải áp thực hiện (Văn phòng HĐND và UBND xã theo dõi, đôn đốc, tổng hợp)
----	--	---	--	---

14		Chỉ tiêu 4: Đảm bảo nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác HGCS theo quy định của pháp luật về HGCS	1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã Đạt nội dung này khi UBND cấp xã bố trí công chức phụ trách công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn. Tài liệu chứng minh: - Văn bản thể hiện việc phân công công chức cấp xã thực hiện công tác hoà giải ở cơ sở. - Tài liệu khác về đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hòa giải ở cơ sở như: Dự toán kinh phí thực hiện chi hỗ trợ hoạt động, thù lao hòa giải; kinh phí tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hỗ trợ hoạt động...; Văn bản thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương (nếu có). 2. Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở Đạt nội dung này khi có ít nhất từ 90% trở lên hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở. Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn; tài liệu bồi dưỡng, tập huấn. - Danh sách hoà giải viên ở cơ sở tham dự tập huấn.	Văn phòng HĐND và UBND Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan
----	--	---	---	---

			- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn. - Tài liệu khác có liên quan chứng minh việc hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở. <i>Lưu ý: Nếu UBND cấp xã chủ trì tổ chức hoặc cử hoà giải viên tham dự tập huấn theo đề nghị của cơ quan cấp trên tổ chức thì vẫn được tính để xác định tỷ lệ tại nội dung này.</i> 3. Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định Đạt nội dung này khi 100% tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định. Tài liệu chứng minh: Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ hòa giải; có thể hiện danh sách tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí (có ký nhận) theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. 4. Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định Đạt nội dung này khi 100% vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định. Tài liệu chứng minh: Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên, có Danh sách Tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được hỗ trợ thù lao theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
--	--	--	---	--

